|  |  |
| --- | --- |
| **CHÍNH PHỦ** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2017/NĐ-CP | *Hà Nội, ngày tháng năm 2017* |

**DỰ THẢO 5.2**

**(ngày 19/9/2016)**

**NGHỊ ĐỊNH**

**Về nhãn hàng hóa**

**CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;*

*Căn cứ Luật Thương mại ngày 14 tháng 6 năm 2005;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng ngày 30 tháng11năm 2010;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ,*

*Chính phủ ban hành Nghị định về Nhãn hàng hóa.*

**NGHỊ ĐỊNH:**

**Chương I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

1. Nghị định này quy định nội dung, cách ghi và quản lý nhà nước về nhãn đối với hàng hóa lưu thông tại Việt Nam, hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.

2. Những hàng hóa sau đây không thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này :

a) Bất động sản;

b) Hàng hoá tạm nhập tái xuất; hàng hoá tạm nhập để tham gia hội chợ, triển lãm sau đó tái xuất; hàng hoá quá cảnh, hàng hoá chuyển khẩu;

c) Hành lý của người xuất cảnh, nhập cảnh; tài sản di chuyển;

*d) Hàng hóa bị tịch thu bán đấu giá;*

đ) Hàng hoá là thực phẩm tươi, sống, thực phẩm chế biến không có bao bì và bán trực tiếp cho người tiêu dùng;

e) Hàng hoá là nhiên liệu, nguyên liệu (nông sản, thuỷ sản, khoáng sản), vật liệu xây dựng (gạch, ngói, vôi, cát, đá, sỏi, xi măng, đất màu, vữa, hỗn hợp bê tông thương phẩm), phế liệu (trong sản xuất, kinh doanh) không có bao bì và bán trực tiếp cho người tiêu dùng;

*g) Hàng hóa là xăng dầu, LPG, chất lỏng, xi măng rời không có bao bì thương phẩm đựng trong container, xi tec đang trong quá trình vận chuyển.*

*h) Hàng hóa đã qua sử dụng;*

3. *Hàng hóa xuất khẩu được ghi nhãn theo hợp đồng mua bán hàng hoá.*

4. Hàng hoá thuộc lĩnh vực an ninh, quốc phòng; hàng hoá là chất phóng xạ, hàng hoá sử dụng trong trường hợp khẩn cấp nhằm khắc phục thiên tai, dịch bệnh; phương tiện giao thông đường sắt, đường thuỷ, đường không có quy định riêng.

Bộ quản lý chuyên ngành quy định ghi nhãn hàng hóa trong các trường hợp tại khoản này sau khi thống nhất với Bộ Khoa học và Công nghệ.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

Nghị định này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hoá tại Việt Nam; tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu hàng hoá; *cơ quan quản lý nhà nước; tổ chức, cá nhân có liên quan.*

**Điều 3. Giải thích từ ngữ**

Trong Nghị định này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "Nhãn hàng hoá" là bản viết, bản in, bản vẽ, bản chụp của chữ, hình vẽ, hình ảnh được dán, in, đính, đúc, chạm, khắc trực tiếp trên hàng hoá, bao bì thương phẩm của hàng hoá hoặc trên các chất liệu khác được gắn trên hàng hoá, bao bì thương phẩm của hàng hoá.

2. "Ghi nhãn hàng hoá" là thể hiện nội dung cơ bản, cần thiết về hàng hoá lên nhãn hàng hoá để người tiêu dùng nhận biết, làm căn cứ lựa chọn, tiêu thụ và sử dụng; để nhà sản xuất, kinh doanh quảng bá cho hàng hoá của mình và để các cơ quan chức năng thực hiện việc kiểm tra, kiểm soát.

3. "Nhãn gốc của hàng hoá" là nhãn thể hiện lần đầu *do tổ chức, cá nhân sản xuất hàng hóa* gắn trên hàng hóa, *bao bì thương phẩm của hàng hóa.*

4. "Nhãn phụ" là nhãn thể hiện những nội dung bắt buộc *được* dịch từ nhãn gốc của hàng hoá bằng tiếng nước ngoài ra tiếng Việt và bổ sung những nội dung bắt buộc bằng tiếng Việt theo quy định của pháp luật mà nhãn gốc của hàng hoá còn thiếu.

5. "Bao bì thương phẩm của hàng hoá" là bao bì chứa đựng hàng hoá và lưu thông cùng với hàng hoá.

Bao bì thương phẩm của hàng hóa gồm hai loại: bao bì trực tiếp và bao bì ngoài:

a) Bao bì trực tiếp là bao bì chứa đựng hàng hóa, tiếp xúc trực tiếp với hàng hóa, tạo ra hình khối hoặc bọc kín theo hình khối của hàng hóa;

b) Bao bì ngoài là bao bì dùng để bao gói một hoặc một số đơn vị hàng hóa có bao bì trực tiếp.

6. "Lưu thông hàng hoá" là hoạt động trưng bày, *khuyến mại,* vận chuyển và lưu giữ hàng hoá trong quá trình mua bán hàng hoá, trừ trường hợp vận chuyển hàng hóa của tổ chức, cá nhân nhập khẩu hàng hóa từ cửa khẩu về kho lưu giữ.

7. "Tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hoá" là tên và địa chỉ tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu hoặc đại lý theo đăng ký kinh doanh của các đối tượng quy định tại Điều 13 của Nghị định này.

8. "Định lượng của hàng hoá" là lượng hàng hóa được thể hiện bằng khối lượng tịnh, thể tích thực, kích thước thực hay số lượng theo số đếm hàng hoá.

9. *"Sản xuất" là việc thực hiện một, một số hoặc tất cả các hoạt động chế tạo, chế bản, in ấn, gia công, đặt hàng, sơ chế, chế biến, chiết xuất, tái chế, lắp ráp, pha trộn, san chia, sang chiết, nạp, đóng gói và hoạt động khác làm ra hàng hóa.*

10. "Ngày sản xuất" là mốc thời gian *hoàn thành công đoạn cuối cùng để hoàn thiện hàng hoá đó.*

11. "Hạn sử dụng" là mốc thời gian mà *trước mốc thời gian đó hàng hóa vẫn giữ được đầy đủ các đặc tính chất lượng vốn có của nó và bảo đảm chất lượng trong điều kiện bảo quản được ghi trên nhãn theo hướng dẫn của nhà sản xuất*.

12. "Thành phần" của hàng hoá là các nguyên liệu kể cả chất phụ gia dùng để sản xuất ra sản phẩm hàng hoá và tồn tại trong thành phẩm kể cả trường hợp hình thức nguyên liệu đã bị thay đổi.

13. "Thành phần định lượng" là lượng của mỗi loại nguyên liệu kể cả chất phụ gia dùng để sản xuất ra hàng hoá đó.

14. "Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản hàng hoá" là thông tin liên quan đến cách sử dụng, các điều kiện cần thiết để sử dụng, bảo quản hàng hoá; cảnh báo nguy hại; cách xử lý khi xảy ra sự cố nguy hại.

**Điều 4. Vị trí nhãn hàng hoá**

1. Nhãn hàng hoá phải được thể hiện trên hàng hoá, bao bì thương phẩm của hàng hoá ở vị trí khi quan sát có thể nhận biết được dễ dàng, đầy đủ các nội dung quy định của nhãn mà không phải tháo rời các chi tiết, các phần của hàng hoá.

2. Trường hợp không được hoặc không thể mở bao bì ngoài thì trên bao bì ngoài phải có nhãn và nhãn phải trình bày đầy đủ nội dung bắt buộc.

3. Trường hợp không thể thể hiện tất cả nội dung bắt buộc trên *hàng hóa hoặc bao bì thương phẩm* của hàng hóa thì:

a) Các nội dung: tên hàng hoá; tên tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hoá; định lượng; ngày sản xuất; hạn sử dụng; xuất xứ hàng hoá phải được ghi trên nhãn hàng hoá;

b) Những nội dung bắt buộc khác phải được ghi trong tài liệu kèm theo hàng hoá và trên nhãn hàng hoá phải chỉ ra nơi ghi các nội dung đó.

**Điều 5. Kích thước nhãn hàng hoá*, kích thước của chữ và số trên nhãn***

Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm ghi nhãn hàng hoá tự xác định kích thước của nhãn hàng hóa, *kích thước chữ và số thể hiện trên nhãn hàng hóa nhưng phải bảo đảm các yêu cầu sau đây:*

*a) Ghi được đầy đủ nội dung bắt buộc theo quy định tại Điều 10 và Phụ lục I của Nghị định này;*

*b) Kích thước của chữ và số đủ để đọc bằng mắt thường;*

*c) Kích thước của chữ và số thể hiện định lượng của hàng hóa phải tuân thủ quy định của pháp luật về đo lường*;

**Điều 6. Màu sắc của chữ, ký hiệu và hình ảnh trên nhãn hàng hoá**

Màu sắc của chữ, chữ số, hình vẽ, hình ảnh, dấu hiệu, ký hiệu ghi trên nhãn hàng hoá phải rõ ràng. Đối với những nội dung bắt buộc theo quy định thì chữ, chữ số phải có màu tương phản với màu nền của nhãn hàng hoá.

**Điều 7. Ngôn ngữ trình bày nhãn hàng hoá**

1. Những nội dung bắt buộc thể hiện trên nhãn hàng hoá phải được ghi bằng tiếng Việt, trừ trường hợp quy định tại Khoản 4 và Khoản 5 Điều này.

2. Hàng hoá được sản xuất và lưu thông trong nước, ngoài việc thực hiện quy định tại Khoản 1 Điều này, nội dung thể hiện trên nhãn có thể được ghi bằng ngôn ngữ khác. Nội dung ghi bằng ngôn ngữ khác phải tương ứng nội dung tiếng Việt. Kích thước chữ được ghi bằng ngôn ngữ khác không được lớn hơn kích thước chữ của nội dung ghi bằng tiếng Việt.

3. Hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam mà trên nhãn chưa thể hiện hoặc thể hiện chưa đủ những nội dung bắt buộc bằng tiếng Việt thì phải có nhãn phụ thể hiện những nội dung bắt buộc bằng tiếng Việt và giữ nguyên nhãn gốc của hàng hoá. Nội dung ghi bằng tiếng Việt phải tương ứng với nội dung ghi trên nhãn gốc.

*4. Hàng hóa xuất khẩu được phép ghi bằng ngôn ngữ khác theo hợp đồng mua bán.*

5. Các nội dung sau được phép ghi bằng các ngôn ngữ khác có gốc chữ cái La tinh:

a) Tên quốc tế hoặc tên khoa học của thuốc dùng cho người trong trường hợp không có tên tiếng Việt;

b) Tên quốc tế hoặc tên khoa học kèm công thức hoá học, công thức cấu tạo của hoá chất;

c) Tên quốc tế hoặc tên khoa học của thành phần, thành phần định lượng của hàng hoá trong trường hợp không dịch được ra tiếng Việt hoặc dịch được ra tiếng Việt nhưng không có nghĩa;

d) Tên và địa chỉ doanh nghiệp nước ngoài sản xuất, nhượng quyền sản xuất hàng hoá.

**Điều 8. Ghi nhãn phụ**

*1. Nhãn phụ sử dụng đối với hàng hoá nhập khẩu theo quy định tại Khoản 3 Điều 7.*

*2. Hàng hóa không xuất khẩu được đưa trở lại lưu thông trong nước mà trên nhãn gốc có xuất xứ Việt Nam thì tổ chức, cá nhân đưa hàng hóa ra lưu thông được gắn nhãn phụ.*

*3. Nhãn phụ phải được gắn trên hàng hoá hoặc bao bì thương phẩm của hàng hoá và không được che khuất những nội dung bắt buộc của nhãn gốc. Nội dung ghi trên nhãn phụ không được làm hiểu sai lệch nội dung của nhãn gốc.*

*4. Trường hợp nhãn phụ được ghi thêm những nội dung bắt buộc theo quy định của pháp luật Việt Nam về ghi nhãn hàng hóa mà nhãn gốc không có thì tổ chức, cá nhân ghi nhãn phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực đối với nội dung ghi. Những nội dung ghi thêm không được gây hiểu sai nội dung trên nhãn gốc.*

*5. Những hàng hóa sau đây không phải ghi nhãn phụ:*

*a) Linh kiện nhập khẩu để thay thế các linh kiện bị hỏng trong dịch vụ sửa chữa bảo hành hàng hóa của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm đối với hàng hóa đó, không nhằm mục đích mua bán;*

*b) Nguyên liệu nhập khẩu và vận chuyển trực tiếp từ cửa khẩu về kho nguyên liệu của nhà sản xuất, có đầy đủ hồ sơ về nguyên liệu, có quy trình đảm bảo việc truy xuất thông tin về nguyên liệu trong quá trình lưu kho, vận chuyển và sản xuất, và có các cảnh báo nguy cơ gây mất an toàn (nếu có).*

**Điều 9. Trách nhiệm ghi nhãn hàng hoá**

*Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm ghi nhãn hàng hóa* kể cả nhãn phụ phải bảo đảm trung thực, rõ ràng, chính xác, phản ánh đúng bản chất của hàng hoá.

*1. Hàng hoá sản xuất để lưu thông trong nước thì tổ chức, cá nhân sản xuất khi đưa vào lưu thông phải chịu trách nhiệm thực hiện ghi nhãn hàng hoá.*

*Trong trường hợp tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm ghi nhãn hàng hóa yêu cầu tổ chức, cá nhân khác thực hiện việc ghi nhãn thì tổ chức, cá nhân đó vẫn phải chịu trách nhiệm về nhãn hàng hoá của mình*.

2. Hàng hoá được sản xuất, chế biến tại Việt Nam để xuất khẩu thì tổ chức, cá nhân xuất khẩu hàng hoá phải chịu trách nhiệm về việc ghi nhãn.

Trong trường hợp hàng hoá không xuất khẩu được mà đưa trở lại lưu thông trong nước thì tổ chức, cá nhân đưa hàng hoá ra lưu thông phải ghi nhãn theo quy định của Nghị định này.

3. Hàng hoá nhập khẩu vào Việt Nam mà nhãn gốc không phù hợp với quy định của Nghị định này thì tổ chức, cá nhân nhập khẩu phải ghi nhãn phụ theo quy định tại Khoản 3 Điều 7 và Khoản 3, Khoản 4 Điều 8 của Nghị định này khi đưa ra lưu thông và phải giữ nguyên nhãn gốc.

**Chương II**

**NỘI DUNG VÀ CÁCH GHI NHÃN HÀNG HOÁ**

**Điều 10. Nội dung bắt buộc phải thể hiện trên nhãn hàng hoá**

1. Nhãn hàng hoá bắt buộc phải thể hiện các nội dung sau:

a) Tên hàng hoá;

b) Tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hoá;

c) Xuất xứ hàng hoá.

2. Ngoài nội dung quy định tại Khoản 1 Điều này, tuỳ theo tính chất của mỗi loại hàng hoá, phải thể hiện trên nhãn hàng hoá các nội dung bắt buộc quy định tại Phụ lục I của Nghị định này và quy định tại các văn bản *pháp luật* chuyên ngành có liên quan.

3. Trường hợp hàng hóa có tính chất thuộc nhiều nhóm tại Phụ lục I và chưa được các Bộ quản lý chuyên ngành quy định thì tổ chức cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa tự xác định nhóm của hàng hóa đó để ghi các nội dung bắt buộc tương ứng căn cứ vào công dụng chính của hàng hóa.

***Điều 11. Quy định ghi nhãn hàng hóa đối với hàng hóa có bao bì bao gói đơn giản (bao gói không kín), hàng hóa dạng rời không có bao bì thương phẩm***

*1. Hàng hóa không có bao bì thương phẩm được đóng gói đơn giản hoặc không kín, bán trực tiếp cho người tiêu dùng thì tổ chức, cá nhân bán hàng phải thể hiện các thông tin sau:*

1. *Tên hàng hóa;*
2. *Hạn sử dụng;*
3. *Cảnh báo an toàn (nếu có);*
4. *Tên và địa chỉ tổ chức, cá nhân cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa.*

*2. Hàng hóa là phụ gia thực phẩm, hóa chất là dạng rời, không có bao bì thương phẩm và khó phân biệt với những loại hàng hóa khác, để bán trực tiếp cho người tiêu dùng phải thể hiện các thông tin quy định tại điểm a,b và c Khoản 1 Điều này.*

**Điều 12. Tên hàng hóa**

Tên hàng hoá ghi trên nhãn do tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hoá tự đặt*.* Tên hàng hoá không được làm hiểu sai lệch về bản chất và công dụng của hàng hoá.

Trường hợp tên của thành phần được sử dụng làm tên hay một phần của tên hàng hoá thì thành phần đó bắt buộc phải ghi định lượng, trừ trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều 17 của Nghị định này;

**Điều 13. Tên và địa chỉ tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa**

1. Hàng hoá được sản xuất trong nước thì ghi tên của tổ chức, cá nhân và địa chỉ cơ sở sản xuất hàng hoá đó.

*Đối với tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hoá có nhiều cơ sở sản xuất khác nhau, các hàng hóa mang cùng thương hiệu do các cơ sở này sản xuất, kinh doanh được ghi tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hoá trên nhãn hàng hoá đó nếu chất lượng của hàng hoá này phù hợp với tiêu chuẩn chất lượng hàng hoá do tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hoá đó công bố và phải đảm bảo truy xuất được nguồn gốc của hàng hóa khi cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.*

2. Hàng hoá được nhập khẩu để lưu thông tại Việt Nam thì ghi tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân sản xuất và ghi tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân nhập khẩu.

3. Hàng hoá của tổ chức, cá nhân làm đại lý bán hàng trực tiếp cho thương nhân nước ngoài nhập khẩu hàng hoá vào Việt Nam thì ghi tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân sản xuất và tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân làm đại lý bán hàng hoá đó.

4. Hàng hoá được một tổ chức, cá nhân nhượng quyền hoặc cho phép một tổ chức, cá nhân khác sản xuất, kinh doanh thì ngoài việc thực hiện như quy định tại Khoản 1, 2 và 3 Điều này còn phải ghi thêm tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân nhượng quyền hoặc cho phép.

*Đối với việc sản xuất hàng hoá,tổ chức, cá nhân gắn nhãn hiệu, nhãn hàng hoá do mình là chủ sở hữu hoặc được nhượng quyền sử dụng chịu trách nhiệm về chất lượng của hàng hoá gắn nhãn hiệu, nhãn hàng hoá đó.*

*5. Cách ghi tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa*

*a) Tên riêng của tổ chức, cá nhân và địa danh không được viết tắt.*

*b) Hàng hoá do hai hay nhiều tổ chức, cá nhân cùng sản xuất thì ghi tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện công đoạn cuối cùng để hoàn thiện hàng hoá trước khi đưa vào lưu thông.*

*Trường hợp tổ chức, cá nhân thực hiện các công đoạn để hoàn thiện hàng hoá trước khi đưa vào lưu thông như lắp ráp, đóng gói, đóng chai thì trên nhãn phải ghi tên và địa chỉ của tổ chức, cá nhân lắp ráp, đóng gói, đóng chai đó và có quyền ghi tên hoặc tên và địa chỉ, và các nội dung khác của tổ chức, cá nhân sản xuất ra hàng hoá trước khi lắp ráp, đóng gói, đóng chai khi được các tổ chức này cho phép.*

*c) Nếu cơ sở sản xuất hàng hoá là thành viên trong một tổ chức như Công ty, Tổng công ty, Tập đoàn, Hiệp hội và các tổ chức khác thì có quyền ghi tên hoặc tên và địa chỉ và các nội dung khác của tổ chức đó trên nhãn khi được các tổ chức này cho phép.*

*d) Trường hợp trên nhãn hàng hoá ghi thêm tên, địa chỉ của tổ chức, cá nhân khác nhằm quảng bá cho sản phẩm, hàng hoá của mình thì phải ghi mối liên quan giữa tổ chức, cá nhân ghi thêm với sản phẩm, hàng hoá đó.*

**Điều 14. Định lượng hàng hoá**

1. Hàng hoá định lượng bằng các đại lượng đo lường phải ghi theo quy định của pháp luật Việt Nam về đo lường.

2. Hàng hoá định lượng bằng số lượng thì phải ghi theo số đếm tự nhiên.

3. Trường hợp trong một bao bì thương phẩm có nhiều đơn vị hàng hoá thì phải ghi định lượng của từng đơn vị hàng hoá và định lượng tổng các đơn vị hàng hoá hoặc định lượng của từng đơn vị hàng hoá và số lượng đơn vị hàng hoá.

*4. Trường hợp chất phụ gia dùng để tạo màu sắc, hương, vị mà màu sắc, hương, vị đó ghi kèm theo tên hàng hoá thì không phải ghi định lượng.*

*5. Trường hợp tên chất chiết xuất, tinh chất từ các nguyên liệu tự nhiên ghi kèm tên hàng hoá thì phải ghi thành phần định lượng chất chiết xuất, tinh chất hoặc khối lượng nguyên liệu tương đương dùng để tạo ra lượng chất chiết xuất, tinh chất đó.*

6. Cách ghi định lượng hàng hoá quy định tại Phụ lục II của Nghị định này.

**Điều 15. Ngày sản xuất, hạn sử dụng**

1. Ngày sản xuất, hạn sử dụng hàng hoá được ghi theo thứ tự ngày, tháng, năm của năm dương lịch.

Mỗi số chỉ ngày, chỉ tháng, chỉ năm ghi bằng hai chữ số, được phép ghi số chỉ năm bằng bốn chữ số. Số chỉ ngày, tháng, năm của một mốc thời gian phải ghi cùng một dòng.

Trường hợp quy định ghi tháng sản xuất thì ghi theo thứ tự tháng, năm của năm dương lịch.

Trường hợp quy định ghi năm sản xuất thì ghi bốn chữ số chỉ năm của năm dương lịch.

*"Ngày sản xuất", "hạn sử dụng" ghi trên nhãn được ghi đầy đủ hoặc ghi tắt bằng chữ in hoa là: "NSX", "HSD"*

*2. Trường hợp hàng hoá bắt buộc phải ghi ngày sản xuất và hạn sử dụng theo quy định tại Phụ lục I của Nghị định này mà nhãn hàng hoá đã ghi ngày sản xuất theo quy định tại Khoản 1 Điều này thì hạn sử dụng được phép ghi là khoảng thời gian kể từ ngày sản xuất và ngược lại nếu nhãn hàng hoá đã ghi hạn sử dụng thì ngày sản xuất được phép ghi là khoảng thời gian trước hạn sử dụng.*

*3. Đối với hàng hóa được san chia, sang chiết, nạp, đóng gói lại phải thể hiện ngày san chia, sang chiết, nạp, đóng gói lại và hạn sử dụng phải được tính từ ngày sản xuất được thể hiện trên nhãn gốc.*

4. *Cách ghi ngày sản xuất, hạn sử dụng được quy định cụ thể tại Mục 1 Phụ lục III Nghị định này.*

*Hàng hoá có cách ghi mốc thời gian khác với quy định tại Khoản 1 Điều này quy định tại Mục 2 Phụ lục III Nghị định này.*

**Điều 16. Xuất xứ hàng hóa**

*1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, nhập khẩu tự xác định và ghi xuất xứ đối với hàng hóa của mình nhưng phải đảm bảo trung thực, chính xác, tuân thủ các quy định của pháp luật về xuất xứ hàng hóa hoặc các Hiệp định mà Việt Nam đã tham gia và ký kết.*

2. Cách ghi xuất xứ hàng hoá đựơc quy định như sau: Ghi cụm từ “sản xuất tại” hoặc "chế tạo tại", “nước sản xuất”, “xuất xứ” hoặc*“sản xuất bởi”* kèm tên nước hoặc vùng lãnh thổ sản xuất ra hàng hoá đó.

Đối với hàng hóa sản xuất tại Việt Nam để lưu thông trong nước, đã ghi địa chỉ của nơi sản xuất ra hàng hóa đó thì không bắt buộc phải ghi xuất xứ hàng hóa.

**Điều 17. Thành phần, thành phần định lượng**

1. Ghi thành phần là ghi tên nguyên liệu kể cả chất phụ gia dùng để sản xuất ra hàng hoá và tồn tại trong thành phẩm kể cả trường hợp hình thức nguyên liệu đã bị thay đổi.

Trường hợp tên của thành phần được ghi trên nhãn hàng hoá để gây sự chú ý đối với hàng hóa thì thành phần đó bắt buộc phải ghi định lượng *trừ trường hợp quy định tại Khoản 4 Điều 14 Nghị định này.*

2. Ghi thành phần định lượng là ghi thành phần kèm định lượng của từng thành phần. Tuỳ theo tính chất, trạng thái của hàng hoá, thành phần định lượng được ghi là khối lượng của thành phần đó có trong một đơn vị sản phẩm hoặc ghi theo một trong các tỷ lệ: khối lượng với khối lượng; khối lượng với thể tích; thể tích với thể tích; phần trăm khối lượng; phần trăm thể tích.

3. Đối với một số loại hàng hoá, việc ghi thành phần, thành phần định lượng được quy định như sau:

a) Đối với thực phẩm phải ghi thành phần theo thứ tự từ cao đến thấp về khối lượng.

Nếu thành phần là chất phụ gia, phải ghi tên nhóm chất phụ gia, tên chất phụ gia, mã số quốc tế (nếu có); trường hợp chất phụ gia là hương liệu, chất tạo ngọt, chất tạo màu ngoài các nội dung trên còn phải ghi thêm chất đó là chất "tự nhiên" hay chất "tổng hợp";

b) Đối với thuốc dùng cho người, vắcxin, sinh phẩm y tế, chế phẩm sinh học, thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật, phải ghi thành phần và hàm lượng các hoạt chất;

c) Đối với mỹ phẩm phải ghi thành phần bao gồm cả các chất phụ gia;

d) Đối với đồ gia dụng kim khí, đồ dùng được chế tạo từ một loại nguyên liệu chính quyết định giá trị sử dụng thì phải ghi tên thành phần nguyên liệu chính cùng với tên hàng hoá và không phải ghi thành phần và thành phần định lượng.

4. Thành phần, thành phần định lượng của hàng hoá có cách ghi khác với quy định tại Khoản 3 Điều này quy định tại Phụ lục IV của Nghị định này.

**Điều 18. Thông số kỹ thuật, thông tin, cảnh báo vệ sinh, an toàn**

*Thông số kỹ thuật bao gồm các chỉ tiêu kỹ thuật quyết định giá trị sử dụng hoặc có ảnh hưởng đến an toàn, sức khỏe người sử dụng, môi trường, quá trình được quy định trong tiêu chuẩn hoặc quy chuẩn kỹ thuật của sản phẩm, hàng hóa đó.*

1. Đối với hàng điện, điện tử, máy móc, thiết bị phải ghi các thông số kỹ thuật cơ bản.

2. Thuốc dùng cho người, vắcxin, sinh phẩm y tế, chế phẩm sinh học thuốc thú y, thuốc bảo vệ thực vật phải ghi:

a) Chỉ định, cách dùng, chống chỉ định của thuốc (nếu có);

b) Số đăng ký, số lô sản xuất, dạng bào chế, quy cách đóng gói;

c) Các dấu hiệu cần lưu ý cho từng loại thuốc theo quy định hiện hành.

3. Thành phần hoặc chất trong thành phần phức hợp của hàng hoá thuộc loại đặc biệt có sử dụng chất bảo quản mà đã quy định liều lượng sử dụng và xếp trong danh sách gây kích ứng, độc hại đối với người, động vật và môi trường phải ghi tên chất bảo quản kèm theo các thành phần này.

4. Hàng hoá hoặc thành phần của hàng hoá đã chiếu xạ, đã áp dụng kỹ thuật biến đổi gen ghi theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

5. Các thông số kỹ thuật; thông tin, cảnh báo vệ sinh, an toàn của hàng hoá có cách ghi khác với quy định tại các Khoản 2 và 3 Điều này quy định tại Phụ lục V của Nghị định này *và các văn bản pháp luật chuyên ngành có liên quan.*

6. *Trường hợp không có quy định cụ thể, tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm ghi nhãn hàng hóa tự xác định thông tin cảnh báo có khả năng gây nguy hại hay mất an toàn. Thông tin cảnh báo ghi trên nhãn bằng chữ, bằng hình ảnh hoặc bằng các ký hiệu theo thông lệ quốc tế và quy định liên quan.*

**Điều 19.Các nội dung khác thể hiện trên nhãn hàng hoá**

*1. Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa được thể hiện mã số mã vạch, dấu hợp chuẩn, dấu hợp quy và những nội dung khác.* Những nội dung thể hiện thêm không được trái với pháp luật và phải đảm bảo trung thực, chính xác, phản ánh đúng bản chất của hàng hoá, không che khuất, không làm sai lệch những nội dung bắt buộc trên nhãn.

*2. Tổ chức, cá nhân chịu trách nhiệm về hàng hóa không được phép ghi trên nhãn những hình ảnh, nội dung liên quan đến tranh chấp chủ quyền và các nội dung nhạy cảm khác có thể gây ảnh hưởng đến an ninh, chính trị, kinh tế, xã hội, quan hệ ngoại giao và thuần phong mỹ tục của Việt Nam.*

**Chương III**

**TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

**Điều 20. Bộ Khoa học và Công nghệ**

1. Xây dựng và trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản quy phạm pháp luật về nhãn hàng hoá.

*2. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương thực hiện quản lý nhà nước về nhãn hàng hóa.*

3. Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ là cơ quan giúp Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện quản lý nhà nước về nhãn hàng hoá và trực tiếp triển khai thực hiện các hoạt động sau đây:

a) Phổ biến, tuyên truyền chính sách, pháp luật, tổ chức hướng dẫn, bồi dưỡng nghiệp vụ, chuyên môn về nhãn hàng hoá;

b) Kiểm tra, thanh tra việc chấp hành các văn bản quy phạm pháp luật về nhãn hàng hoá. Chủ trì giải quyết và xử lý các vi phạm *pháp luật* về nhãn hàng hoá;

c) Tổ chức xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu về nhãn hàng hoá.

**Điều 21. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ**

Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ theo thẩm quyền có trách nhiệm phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ thực hiện việc quản lý nhà nước về nhãn hàng hoá.

*Căn cứ yêu cầu cụ thể đối với hàng hóa thuộc lĩnh vực mình quản lý, các Bộ, cơ quan ngang Bộ có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn nội dung và cách ghi nhãn đối với hàng hóa thuộc lĩnh vực mình quản lý.*

**Điều 22. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình thực hiện quản lý nhà nước về nhãn hàng hoá tại địa phương.

**Chương IV**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 23. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị định này có hiệu lực *từ ngày tháng năm 201... .*

2. *Bãi bỏ Nghị định số 89/2006/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ về Nhãn hàng hóa.*

**Điều 24. Điều khoản chuyển tiếp**

*1. Hàng hóa có nhãn thực hiện theo quy định của Nghị định 89/2006/NĐ-CP ngày 30 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định về Nhãn hàng hóa, đã sản xuất, lưu thông trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực thì được tiếp tục lưu thông cho đến hết hạn sử dụng ghi trên nhãn hàng hóa đó*

*2. Nhãn hàng hóa, bao bì thương phẩm gắn nhãn hàng hóa đã sản xuất, in ấn theo đúng của Nghị định số 89/2006/NĐ-CP trước thời điểm Nghị định này có hiệu lực, được tiếp tục sử dụng , nhưng không quá 01 (một) năm kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành.*

**Điều 25.Trách nhiệm thi hành**

1. Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Ban Bí thư Trung ương Đảng; - Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ; - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP; - VP BCĐ TW về phòng, chống tham nhũng; - HĐND, UBND các tỉnh, TP trực thuộc TW; - Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng; - Văn phòng Chủ tịch nước; - Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội; - Văn phòng Quốc hội; - Tòa án nhân dân tối cao; - Viện Kiểm sát nhân dân tối cao; - Kiểm toán Nhà nước; - Ủy ban Giám sát tài chính Quốc gia; - Ngân hàng Chính sách Xã hội; - Ngân hàng Phát triển Việt Nam; - UBTW Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; - Cơ quan Trung ương của các đoàn thể; - VPCP: BTCN, các PCN, Cổng TTĐT,  các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo; - Lưu: Văn thư, KTTH (5b). | **TM. CHÍNH PHỦ THỦ TƯỚNG** |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CHÍNH PHỦ**  \_\_\_\_\_\_\_ |  | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |

**Phụ lục I**

**NỘI DUNG BẮT BUỘC PHẢI THỂ HIỆN TRÊN NHÃN**

**THEO TÍNH CHẤT CỦA HÀNG HÓA**

*(Ban hành kèm theo Nghị định số /2017/NĐ-CP*

*ngày tháng năm 2017 của Chính phủ)*

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **TÊN NHÓM HÀNG HÓA** | **NỘI DUNG BẮT BUỘC** |
| 1 | Lương thực | a) Định lượng;  b) Ngày sản xuất;  c) Hạn sử dụng; |
| 2 | Thực phẩm | a)Định lượng;  b) Ngày sản xuất;  c) Hạn sử dụng;  d) Thành phần hoặc thành phần định lượng;  đ) Thông tin, cảnh báo vệ sinh, an toàn; |
| 3 | *Thực phẩm chức năng* | *a) Định lượng;*  *b) Ngày sản xuất;*  *c) Hạn sử dụng;*  *d) Thành phần, thành phần định lượng;*  *đ) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản;*  *e) Công bố khuyến cáo về nguy cơ (nếu có).*  *f) Ghi cụm từ: “Thực phẩm chức năng”* |
| 4 | *Thực phẩm đã qua chiếu xạ* | *a) Định lượng;*  *b) Ngày sản xuất;*  *c) Hạn sử dụng;*  *d) Thành phần hoặc thành phần định lượng;*  *đ) Thông tin, cảnh báo vệ sinh, an toàn;*  *e) Ghi cụm từ: “Thực phẩm đã qua chiếu xạ”* |
| 5 | *Thực phẩm biến đổi gen* | *a) Định lượng;*  *b) Ngày sản xuất;*  *c) Hạn sử dụng;*  *d) Thành phần hoặc thành phần định lượng;*  *đ) Thông tin, cảnh báo vệ sinh, an toàn;*  *e) Ghi cụm từ: “Thực phẩm biến đổi gen”* |
| 6 | Đồ uống(trừ rượu): | a) Định lượng;  b) Ngày sản xuất;  c) Hạn sử dụng;  d) Thành phần hoặc thành phần định lượng;  đ) Thông tin, cảnh báo vệ sinh, an toàn;  e) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản; |
| 7 | Rượu | a) Định lượng;  b) Hàm lượng etanol;  c) Hướng dẫn bảo quản (đối với rượu vang); |
| 8 | Thuốc lá | a) Định lượng;  b) Ngày sản xuất;  c) Thông tin, cảnh báo vệ sinh, an toàn, sức khoẻ;  *d) Hạn sử dụng.* |
| 9 | Phụ gia thực phẩm | a) Định lượng;  b) Ngày sản xuất;  c) Hạn sử dụng;  d) Thành phần định lượng;  đ) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản;  e) *Ghi cụm từ: “Phụ gia thực phẩm”* |
| 10 | Thuốc dùng cho người | a) Định lượng;  b) Ngày sản xuất;  c) Hạn sử dụng;  d) Thành phần định lượng;  *đ) Dạng bào chế;*  *e) Số đăng ký hoặc số giấy phép nhập khẩu, số lô sản xuất;*  f) Thông tin, cảnh báo vệ sinh, an toàn, sức khoẻ.  g) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn (điều kiện) bảo quản. |
| 11 | Vắcxin, chế phẩm sinh học dùng cho người | a) Định lượng;  b) Ngày sản xuất;  c) Hạn sử dụng;  d) Thành phần định lượng;  đ) Thông tin, cảnh báo vệ sinh, an toàn, sức khoẻ.  e) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn (điều kiện) bảo quản. |
| 12 | Dược liệu | a) Định lượng;  b) Ngày sản xuất;  c) Hạn sử dụng;  d) Thành phần định lượng;  đ) Hướng dẫn (điều kiện) bảo quản. |
| 13 | Vật tư, trang thiết bị y tế | a) Định lượng;  b) Ngày sản xuất;  c) Hạn sử dụng;  d) Thành phần hoặc thông số kỹ thuật;  đ) Thông tin, cảnh báo vệ sinh, an toàn, sức khoẻ.  e) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản. |
| 14 | Mỹ phẩm | a) Định lượng;  b) Ngày sản xuất;  c) Hạn sử dụng;  d) Thành phần;  đ) Thông tin, cảnh báo vệ sinh, an toàn, sức khoẻ.  e) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản. |
| 15 | Hoá chất gia dụng | a) Định lượng;  b) Ngày sản xuất;  c) Hạn sử dụng;  d) Thành phần hoặc thành phần định lượng;  đ) Thông tin, cảnh báo vệ sinh, an toàn, sức khoẻ;  e) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản. |
| 16 | Thức ăn chăn nuôi | a) Định lượng;  b) Ngày sản xuất;  c) Hạn sử dụng;  d) Thành phần định lượng;  đ) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản. |
| 17 | Thuốc thú y, vắcxin, chế phẩm sinh học dùng trong thú y | a) Định lượng;  b) Ngày sản xuất;  c) Hạn sử dụng;  d) Thành phần định lượng;  đ) Hướng dẫn sử dụng, bảo quản;  e) Thông tin, cảnh báo, an toàn, sức khỏe. |
| 18 | *Thức ăn thủy sản* | *a) Định lượng;*  *b) Ngày sản xuất;*  *c) Hạn sử dụng;*  *d) Thành phần định lượng;*  *đ) Hướng dẫn sử dụng, bảo quản;*  *e) Thông tin, cảnh báo, an toàn, sức khỏe.* |
| 19 | *Chế phẩm sinh học, vi sinh vật, hóa chất, chất xử lý cải tạo môi trường trong nuôi trồng thủy sản* | *a) Định lượng;*  *b) Ngày sản xuất;*  *c) Hạn sử dụng;*  *d) Thành phần định lượng;*  *đ) Hướng dẫn sử dụng, bảo quản;*  *e) Thông tin, cảnh báo, an toàn, sức khỏe.* |
| 20 | Thuốc bảo vệ thực vật | a) Định lượng;  b) Ngày sản xuất;  c) Hạn sử dụng;  d) Thành phần định lượng;  đ) Thông tin, cảnh báo vệ sinh, an toàn;  e) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản. |
| 21 | Giống cây trồng | a) Định lượng;  b) Ngày sản xuất;  c) Hạn sử dụng;  d) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản. |
| 22 | Giống vật nuôi | a) Định lượng;  b) Ngày sản xuất;  c) Hạn sử dụng;  d) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản. |
| 23 | Giống thuỷ sản | a) Định lượng;  b) Ngày sản xuất;  c) Hạn sử dụng;  d) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản. |
| 24 | Đồ chơi trẻ em | a) Thành phần;  b) Thông số kỹ thuật;  c) Thông tin, cảnh báo vệ sinh, an toàn;  d) Hướng dẫn sử dụng;  *đ) Tháng sản xuất.* |
| 25 | Sản phẩm dệt, may, da, giầy | a) Thành phần hoặc thành phần định lượng;  b) Thông số kỹ thuật;  c) Thông tin, cảnh báo vệ sinh, an toàn;  d) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản;  *đ) Tháng sản xuất.* |
| 26 | Sản phẩm nhựa, cao su | a) Định lượng;  b) Tháng sản xuất;  c) Thành phần;  d) Thông số kỹ thuật;  đ) Thông tin, cảnh báo vệ sinh, an toàn. |
| 27 | Giấy, bìa, cacton | a) Định lượng;  b) Tháng sản xuất;  c) Thông số kỹ thuật. |
| 28 | Đồ dùng giảng dạy, đồ dùng học tập | a) Định lượng;  b) Thông số kỹ thuật. |
| 29 | Ấn phẩm chính trị, kinh tế, văn hoá, khoa học, giáo dục, *văn học*, nghệ thuật, *tôn giáo* | a) Nhà xuất bản (Nhà sản xuất), nhà in;  b) Tên tác giả, dịch giả;  c) Giấy phép xuất bản;  d) Thông số kỹ thuật (khổ, kích thước, số trang). |
| 30 | Nhạc cụ | Thông số kỹ thuật. |
| 31 | Dụng cụ thể dục thể thao | a) Định lượng;  b) Tháng sản xuất;  c) Thành phần;  d) Thông số kỹ thuật;  đ) Hướng dẫn sử dụng. |
| 32 | Đồ gỗ | a) Thành phần;  b) Thông số kỹ thuật;  c) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản. |
| 33 | Sản phẩm sành, sứ, thuỷ tinh | a) Thành phần;  b) Thông số kỹ thuật;  c) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản. |
| 34 | Hàng thủ công mỹ nghệ | a) Thành phần;  b) Thông số kỹ thuật;  c) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản. |
| 35 | *Đồ gia dụng, thiết bị gia dụng (không dùng điện)* | a) Thành phần;  b) Thông số kỹ thuật;  c) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản. |
| 36 | *Bạc, đá quý* | a) Định lượng;  b) Thành phần định lượng hoặc thông số kỹ thuật. |
| 37 | *Vàng trang sức, mỹ nghệ* | *a) Hàm lượng;*  *b) Khối lượng;*  *c) Khối lượng vật gắn (nếu có);*  *d) Mã ký hiệu sản phẩm.* |
| 38 | Trang thiết bị bảo hộ lao động, phòng cháy chữa cháy | a) Định lượng;  b) Ngày sản xuất;  c) Hạn sử dụng;  d) Thành phần;  đ) Thông số kỹ thuật;  e) Thông tin, cảnh báo vệ sinh, an toàn;  g) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản. |
| 39 | *Thiết bị bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin, điện, điện tử* | *a) Năm sản xuất;*  *b) Thông số kỹ thuật;*  *c) Thông tin, cảnh báo an toàn;*  *d) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản.* |
| 40 | Máy móc, trang thiết bị cơ khí | a) Định lượng;  b) Tháng sản xuất;  c) Thông số kỹ thuật;  d) Thông tin, cảnh báo an toàn;  đ) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản. |
| 41 | Máy móc, trang thiết bị đo lường, thử nghiệm | a) Định lượng;  b) Tháng sản xuất;  c) Thông số kỹ thuật;  d) Thông tin, cảnh báo an toàn;  đ) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản. |
| 42 | Sản phẩm luyện kim | a) Định lượng;  b) Thành phần định lượng;  c) Thông số kỹ thuật. |
| 43 | Dụng cụ đánh bắt thuỷ sản | a) Thành phần;  b) Thông số kỹ thuật. |
| 44 | Ô tô | a) Nhãn hiệu và số loại (Model);  b) Tự trọng (Khối lượng bản thân);  c) Tải trọng;  d) Số người cho phép chở (đối với xe chở người)  đ) Khối lượng toàn bộ;  e) Mã nhận dạng phương tiện (VIN);  f) Số chứng nhận kiểu loại được phê duyệt (Type Approved);  g) Năm sản xuất. |
| 45 | Bổ sung Rơmooc, sơmi rơmooc | a) Tên nhà sản xuất;  b) Nhãn hiệu sản phẩm;  c) Số khung;  d) Khối lượng bản thân;  e) Khối lượng của toàn bộ xe. |
| 46 | Mô tô, xe máy | a) Nhãn hiệu và số loại (Model);  b) Tự trọng (Khối lượng bản thân);  c) Dung tích xi lanh;  d) Số chứng nhận kiểu loại được phê duyệt (Type Approved);  đ) Năm sản xuất. |
| 47 | Xe máy chuyên dùng | a) Nhãn hiệu và số loại (Model);  b) Thông số kỹ thuật;  c) Năm sản xuất. |
| 48 | Xe đạp | a) Năm sản xuất;  b) Thông số kỹ thuật. |
| 49 | Phụ tùng của phương tiện giao thông | a) Năm sản xuất;  b) Thông số kỹ thuật. |
| 50 | Vật liệu xây dựng và trang trí nội thất | a) Định lượng;  b) Thông số kỹ thuật;  c) Tháng sản xuất;  d) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản. |
| 51 | Các sản phẩm từ dầu mỏ | a) Định lượng;  b) Thành phần;  c) Thông tin, cảnh báo an toàn;  d) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản. |
| 52 | Chất tẩy rửa | a) Định lượng;  b) Tháng sản xuất;  c) Thành phần hoặc thành phần định lượng;  d) Thông tin, cảnh báo vệ sinh, an toàn;  đ) Hướng dẫn sử dụng. |
| 53 | Hoá chất | a) Định lượng;  b) Ngày sản xuất;  c) Hạn sử dụng *(nếu có)*;  d) Thành phần hoặc thành phần định lượng;  *đ) Mã nhận dạng hóa chất (nếu có);*  *e) Hình đồ cảnh báo, từ cảnh báo, cảnh báo nguy cơ (nếu có);*  *g) Biện pháp phòng ngừa (nếu có);*  *h)* Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản. |
| 54 | Phân bón | a) Định lượng;  b) Ngày sản xuất;  c) Hạn sử dụng;  d) Thành phần hoặc thành phần định lượng;  đ) Thông tin, cảnh báo an toàn;  e) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản. |
| 55 | Vật liệu nổ công nghiệp | a) Định lượng;  b) Ngày sản xuất;  c) Hạn sử dụng;  d) Thành phần hoặc thành phần định lượng;  đ) Thông tin, cảnh báo an toàn;  e) Hướng dẫn sử dụng, hướng dẫn bảo quản. |
| 56 | *Kính mắt* | *a)Thành phần;*  *b) Thông số kỹ thuật;*  *c) Thông tin cảnh báo an toàn;*  *d) Hướng dẫn sử dụng*. |
| 57 | *Bỉm, băng vệ sinh, khẩu trang, bông tẩy trang, bông vệ sinh tai, giấy vệ sinh* | *a)Thành phần;*  *b) Thông số kỹ thuật;*  *c) Hướng dẫn sử dụng;*  *d) Thông tin cảnh báo vệ sinh, an toàn;*  *đ) Thángsản xuất;*  *e) Hạn sử dụng.* |
| 58 | *Bàn chải đánh răng* | *a)Thành phần;*  *b) Thông số kỹ thuật;*  *c) Hướng dẫn sử dụng;*  *d) Thông tin cảnh báo vệ sinh, an toàn;*  *đ) Tháng sản xuất;* |
| 59 | *Khăn ướt* | *a)Thành phần;*  *b) Thông số kỹ thuật;*  *c) Hướng dẫn sử dụng;*  *d) Thông tin cảnh báo vệ sinh, an toàn;*  *đ) Ngàysản xuất;*  *e) Hạn sử dụng.* |
| 60 | *Bao cao su* | *a)Thành phần;*  *b) Thông số kỹ thuật;*  *c) Hướng dẫn sử dụng;*  *d) Thông tin cảnh báo vệ sinh, an toàn;*  *đ) Ngàysản xuất;*  *e) Hạn sử dụng.* |
| 61 | *Máy tập thể dục, thể thao* | *a) Thông số kỹ thuật;*  *b) Hướng dẫn sử dụng;*  *c) Cảnh báo an toàn;*  *d) Năm sản xuất.* |
| 62 | *Dụng cụ làm đẹp (máy xăm, máy massage, xông hơi, phi thuyền tắm trắng...)* | *a) Thông số kỹ thuật;*  *b) Hướng dẫn sử dụng;*  *c) Cảnh báo an toàn;*  *d) Năm sản xuất.* |
| 63 | *Dụng cụ, vật liệu bao gói chứa đựng thực phẩm* | *a) Thành phần*  *b) Thông số kỹ thuật*  *c) Hướng dẫn sử dụng*  *d) Cảnh báo vệ sinh, an toàn*  *đ) Ngày sản xuất;* |
| 64 | *Mũ bảo hiểm dùng cho người đi mô tô, xe gắn máy, xe đạp điện, xe máy điện, xe đạp máy (gọi tắt là mũ bảo hiểm)* | *a) Cỡ mũ;*  *b)Tháng, năm sản xuất;*  *c)Kiếu mũ (Model);*  *d) Định lượng;*  *đ) Hướng dẫn sử dụng*  *e) Ghi cụm từ: “Mũ bảo hiểm dùng cho ngườiđi mô tô, xe máy”* |
| 65 | *Xe đạp điện, xe máy điện, xe đạp máy* | *a) Nhãn hiệu;*  *b) Loại Model;*  *c) Tự trọng (Khối lượng bản thân);*  *d) Thông số kỹ thuật;*  *đ) Năm sản xuất;*  *e) Hướng dẫn sử dụng;*  *g) Cảnh báo an toàn.* |

Tuỳ theo sự phát triển của thị trường, Bộ Khoa học và Công nghệ sẽ đề xuất bổ sung các nhóm hàng hóa mới.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CHÍNH PHỦ**  \_\_\_\_\_\_\_ |  | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |

**Phụ lục II**

**QUY ĐỊNH CÁCH GHI ĐỊNH LƯỢNG CỦA HÀNG HOÁ**

*(Ban hành kèm theo Nghị định số /2017/NĐ-CP*

*ngày tháng năm 2017 của Chính phủ)*

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**1. Cách thể hiệnmột số đơn vị đo lường được dùng để ghi định lượng trên nhãn hàng hoá**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **ĐƠN VỊ ĐO** | **CÁCH THỂ HIỆN** |
| 1 | Đơn vị đo khối lượng | kilôgam (kg), gam (g), miligam (mg). Dưới 1 kg thì dùng đơn vị g (ví dụ: viết 500g mà không viết 0,5 kg); Dưới 1g thì dùng đơn vị "mg" (ví dụ viết 500mg mà không viết 0,5g). |
| 2 | Đơn vị đo thể tích | lít (l), mililít (ml). Dưới một lít thì dùng đơn vị "ml" (ví dụ: viết 500ml mà không viết 0, 5 lít). |
| 3 | Trường hợp hàng hoá ở trạng thái rắn thì dùng đơn vị đo thể tích | Mét khối (m3), decimét khối (dm3), centimét khối (cm3), milimét khối (mm3). Dưới 1m3 thì dùng "dm3", "cm3" hoặc "mm3" |
| 4 | Một số đơn vị đo lường được dùng để thể hiện gián tiếp cho khối lượng tịnh, thể tích thực hoặc dùng để thể hiện trực tiếp diện tích, chiều dài: |  |
| * Đơn vị đo diện tích | Mét vuông (m2), Decimét vuông (dm2), Centimét vuông (cm2), Milimét vuông (mm2). Dưới 1m2 thì dùng "dm2", "cm2" hoặc "mm2" |
| * Đơn vị đo độ dài | Mét (m), Decimét (dm), Centimét (cm), Milimét (mm). Dưới 1m thì dùng đơn vị "dm", "cm" hoặc "mm" |
| 5 | Ghi đơn vị đo định lượng trên nhãn hàng hoá bằng tên đầy đủ hoặc ký hiệu của đơn vị đo | Ghi là "gam" hoặc là "g"; ghi là "mililít" hoặc "ml" |

**2. Cách ghi định lượng của hàng hóa**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **TT** | **TRẠNG THÁI, DẠNG HOẶC LOẠI HÀNG HOÁ** | **CÁCH GHI** |
| 1 | - Hàng hoá dạng rắn, khí.  - Hàng hoá là hỗn hợp rắn và lỏng.  - Hàng hoá là khí nén. | - Khối lượng tịnh.  - Khối lượng tịnh hỗn hợp và khối lượng chất rắn.  - Khối lượng tịnh của khí nén và khối lượng tịnh của bình áp lực (hoặc khối lượng tịnh của khí nén và tổng khối lượng của khí nén, bình áp lực). |
| 2 | - Hàng hoá dạng nhão, keo sệt.  - Hàng hoá dạng nhão có trong các bình phun. | - Khối lượng tịnh hoặc thể tích thực.  - Khối lượng tịnh gồm cả chất nhão và chất tạo áp lực phun. |
| 3 | - Hàng hoá dạng lỏng.  - Hàng hoá dạng lỏng trong các bình phun. | - Thể tích thực ở 20oC.  - Thể tích thực ở 20oC gồm cả chất lỏng và chất tạo áp lực phun. |
| 4 | Thuốc dùng cho người; thuốc thú y; thuốc bảo vệ thực vật:  - Dạng viên.  - Dạng bột.  - Dạng lỏng.  - Thuốc kích dục cho cá đẻ. | - Số lượng viên, khối lượng 1 viên.  - Khối lượng tịnh.  - Thể tích thực.  - Đơn vị Quốc tế UI. |
| 5 | Giống cây trồng:  - Hạt giống. | - Khối lượng tịnh. |
| 6 | Giống thuỷ sản:  - Trứng Artermia.  - Giống thực vật đơn bào.  - Giống thực vật đa bào. | - Khối lượng tịnh (g).  - Lượng tế bào.  - Khối lượng tịnh. |
| 7 | Hàng hoá là vật phẩm gồm nhiều cỡ khác nhau theo kích thước bề mặt của chúng. | Kích thước bề mặt: chiều dài và chiều rộng hoặc đường kính hoặc đường chéo. |
| 8 | Hàng hoá dạng lá xếp theo tấm. | Độ dày, diện tích hoặc (chiều dài) x (chiều rộng) của 1 tấm. |
| 9 | Hàng hoá dạng lá xếp theo cuộn. | Độ dày, chiều rộng của lá và chiều dài hoặc khối lượng tịnh của 1 cuộn. |
| 10 | Hàng hoá dạng sợi, dạng thanh.  - Nếu sợi, thanh được tạo thành từ nhiều sợi nhỏ hơn.  - Nếu sợi, thanh có vỏ bọc. | Tiết diện hoặc những thông số tương đương (những thông số có thể suy ra được tiết diện đó) và độ dài hoặc khối lượng tịnh của sợi, của thanh.  - Ghi tiết diện/sợi, số lượng sợi và chiều dài hoặc khối lượng tịnh của sợi hoặc thanh.  - Ghi thêm chiều dày lớp vỏ bọc. |
| 11 | Đường ống. | Đường kính ngoài và đường kính trong hoặc độ dày và chiều dài của ống. |
| 12 | Lưới tấm. | Chiều dài kéo căng, chiều ngang kéo căng hoặc số mắt lưới chiều ngang và khối lượng tịnh. |
| 13 | Máy móc, thiết bị, dụng cụ, vật dụng. | Kích thước của khối sản phẩm, hàng hoá đó. |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CHÍNH PHỦ**  \_\_\_\_\_\_\_ |  | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |

**Phụ lục III**

**QUY ĐỊNH CÁCH GHI NGÀY SẢN XUẤT, HẠN SỬ DỤNG VÀ MỐC THỜI GIAN KHÁC CỦA HÀNG HOÁ**

*(Ban hành kèm theo Nghị định số…./2017/NĐ-CP*

*ngày tháng năm 2017 của Chính phủ)*

\_\_\_\_\_\_\_\_\_

1. **Cách ghi ngày sản xuất, hạn sử dụng**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **TRƯỜNG HỢP** | **CÁCH GHI** |
| 1 | Quy định cách ghi ngày, tháng, năm đối với ngày sản xuất, hạn sử dụng, hạn bảo quản tại Điều 15 Nghị định /2017/NĐ-CP. | - NSX: 020416  HSD: 021018; hoặc  - NSX 02 04 16  HSD 02 10 18; hoặc  - NSX: 02042016  HSD: 02102018; hoặc  - NSX: 02 04 2016 HSD: 02 10 2018; hoặc  - NSX: 02/04/16 HSD: 02/10/18; hoặc  - NSX: 020416 HSD: 30 tháng; hoặc  - NSX: 020416 HSD: 30 tháng kể từ NSX.  - HSD: 021018 NSX 30 tháng trước HSD |
| 2 | Trường hợp không ghi được chữ "NSX", "HSD" cùng với chữ số chỉ ngày, tháng, năm thì phải hướng dẫn trên nhãn. | Ví dụ: ở đáy bao bì ghi thời gian sản xuất và hạn sử dụng là "020416 021018" thì trên nhãn phải ghi như sau: “Xem NSX, HSD ở đáy bao bì”. |
| 3 | Trường hợp trên nhãn ghi bằng tiếng nước ngoài "NSX", "HSD" thì phải hướng dẫn trên nhãn. | Ví dụ: ở bao bì ghi ngày sản xuất và hạn sử dụng là "MFG 020416 EXP 021018"thì trên nhãn phải ghi như sau: NSX, HSD xem "MFG" "EXP" trên bao bì. |
| 4 | Quy định ghi tháng sản xuất thì ghi số chỉ tháng và số chỉ năm. | Ví dụ: Sản xuất tháng 2 năm 2006, trên nhãn ghi là "SX 02/16" hoặc "SX 02/2016" hoặc "Sản xuất tháng 02 năm 2016". |
| 5 | Quy định ghi năm sản xuất thì phải ghi cả 4 chữ số chỉ năm. | Sản xuất năm 2016 thì trên nhãn ghi là "Sản xuất năm 2016" hoặc "Năm sản xuất: 2016". |
| 6 | Hạn sử dụng theo quy định tại khoản 11 Điều 3 của Nghị định /2017/NĐ-CP còn được thể hiện bằng: Hạn sử dụng cuối cùng (Expiration date hoặc use by dates) và hạn sử dụng tốt nhất (Best if used by dates hoặc Best before dates). | - Hạn sử dụng cuối cùng (Expiration date hoặc use by dates) ghi như hạn sử dụng và được viết tắt là "HSD" theo trường hợp 1, 2, 3 Mục này.  - Hạn sử dụng tốt nhất (Best before dates) phải ghi đầy đủ cả cụm từ là "Sử dụng tốt nhất trước...". Việc ghi mốc thời gian sau cụm từ "Sử dụng tốt nhất trước" theo quy định tại trường hợp 1, 2 hoặc 3Mục này. |

1. **Cách ghi mốc thời gian khác của hàng hóa**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **LOẠI HÀNG HOÁ** | **MẶT HÀNG** | **CÁCH GHI** |
| Lương thực | Nông sản, ngũ cốc. | Vụ thu hoạch hoặc ngày bao gói. |
| Thuốc dùng cho người | Thuốc dùng cho người.  Nếu là thuốc pha chế theo đơn. | Ngày bắt đầu sản xuất.  Ghi thêm ngày pha chế. |
| Thuốc bảo vệ thực vật | Thuốc bảo vệ thực vật. | Ngày sản xuất, ngày gia công hoặc sang chai hoặc đóng gói. |
| Giống cây trồng; giống vật nuôi | Giống cây trồng, vật nuôi. | Ngày xuất xưởng hoặc ngày xuất bán. |
| Giống trứng Artermia. | Ngày đóng hộp. |
| Các sản phẩm từ dầu mỏ | Khí đồng hành và khí hydrocarbon khác. | Ngày kiểm tra xuất xưởng. |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CHÍNH PHỦ**  \_\_\_\_\_\_\_ |  | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |

**Phụ lục IV**

**QUY ĐỊNH CÁCH GHI VỀ THÀNH PHẦN,**

**THÀNH PHẦN ĐỊNH LƯỢNG CỦA HÀNG HOÁ**

*(Ban hành kèm theo Nghị định số /2017/NĐ-CP*

*ngày tháng năm 2017 của Chính phủ)*

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

**1. Cách ghi thành phần, thành phần định lượng thực hiện theo quy định tại Điều 17 của Nghị định /2017/NĐ-CP.**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **TRƯỜNG HỢP** | **CÁCH GHI** |
| 1 | Lượng nước đưa thêm vào làm nguyên liệu để sản xuất, chế biến và tồn tại trong sản phẩm, hàng hoá | Ghi là một thành phần của hàng hoá đó. |
| 2 | Trường hợp tên của thành phần được ghi trên nhãn hàng hoá để gây sự chú ý đối với hàng hóa thì thành phần đó bắt buộc phải ghi định lượng. | Ví dụ: Trên nhãn ghi riêng cụm từ "Hàm lượng Can xi cao" thì phải ghi hàm lượng Can xi là bao nhiêu. |
| 3 | Đồ gia dụng kim khí, đồ dùng được chế tạo từ một loại nguyên liệu chính quyết định giá trị sử dụng thì phải ghi tên thành phần nguyên liệu chính cùng với tên hàng hoá và không phải ghi thành phần và thành phần định lượng. | Ví dụ: Hàng hoá có tên ghi trên nhãn là chậu nhựa, giày da, chiếu trúc, ghế sắt, khăn giấy, đệm cao su, bình sứ thì không phải ghi thành phần và thành phần định lượng. |

**2. Cách ghi khác về thành phần, thành phần định lượng của hàng hóa**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **LOẠI HÀNG HOÁ** | **MẶT HÀNG** | **CÁCH GHI** |
| Thực phẩm | Thực phẩm thuỷ sản: nếu bổ sung nguyên liệu khác, phụ gia thực phẩm. | Ghi thêm thành phần định lượng của nguyên liệu khác, phụ gia thực phẩm tương ứng. |
| Phụ gia thực phẩm | Chất phụ gia thực phẩm.  - Nếu phụ gia thực phẩm có hai hoặc nhiều chất phụ gia trong cùng 1 bao gói. | - Liệt kê đầy đủ theo thứ tự tỷ lệ khối lượng của chúng trong bao gói. |
| Thức ăn chăn nuôi | Thức ăn nuôi trồng thuỷ sản.  - Nếu có bổ sung chất phi dinh dưỡng để phòng bệnh.  - Nếu là thức ăn tổng hợp.  - Nếu là thức ăn bổ sung. | Thành phần định lượng chính.  - Ghi thêm thành phần chất phi dinh dưỡng.  - Ghi thêm hàm lượng protein, lipit, tro, xơ, độ ẩm, độ hoà tan.  - Ghi thêm hàm lượng các chất bổ sung. |
| Dược liệu | Dược liệu. | Hàm lượng hoạt chất hoặc nồng độ. |
| Thuốc thú y, vắc xin, chế phẩm sinh học dùng trong thú y | Thuốc thú y. | Thành phần, thành phần định lượng hoạt chất. |
| Thuốc thú y thuỷ sản, chế phẩm sinh học dùng trong thủy sản | Thuốc bảo vệ nguồn lợi thuỷ sản. | Công thức cấu tạo hoặc thành phần cấu tạo. |
| Thuốc bảo vệ thực vật | Thuốc bảo vệ thực vật. | Thành phần định lượng các hoạt chất chính, hàm lượng dung môi (nếu dung môi làm tăng độ độc hay tăng tính chất vật lý). |
| Sản phẩm dệt, may, da giày | Hàng may mặc.  - Nếu có nhiều lớp. | Thành phần định lượng chính của vật liệu.  - Ghi thành phần định lượng chính của từng lớp. |
| Đồ gỗ | - Gỗ xẻ cùng một loài cây.  - Gỗ xẻ từ nhiều loài cây. | - Tên loài.  - Nhóm gỗ. |
| Sản phẩm gỗ dân dụng. | Tên gỗ. |
| Sản phẩm luyện kim | - Thép.  - Kim loại.  - Quặng. | - Mác thép.  - Loại, độ tinh khiết (% kim loại).  - Hàm lượng quặng (% khối lượng). |
| Các sản phẩm từ dầu mỏ | Khí đồng hành và khí hydrocarbon khác. | Thành phần khí (% thể tích). |
| Hoá chất | Hóa chất.  - Nếu là hoá chất chứa trong bình chịu áp lực. | Công thức hoá học, công thức cấu tạo, thành phần định lượng.  - Ghi thêm dung lượng nạp. |
| Phân bón | Phân bón. | Thành phần định lượng. |
|  |  |  |

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CHÍNH PHỦ**  **\_\_\_\_\_\_\_** |  | **CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_ |

**Phụ lục V**

**QUY ĐỊNH CÁCH GHI KHÁC VỀ THÔNG SỐ KỸ THUẬT,**

**THÔNG TIN, CẢNH BÁO VỆ SINH, AN TOÀN CỦA HÀNG HOÁ**

*(Ban hành kèm theo Nghị định số /2017/NĐ-CP*

*ngày tháng năm 2017 của Chính phủ)*

\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **LOẠI HÀNG HOÁ** | **MẶT HÀNG** | **CÁCH GHI** |
| Phụ gia thực phẩm | Chất phụ gia thực phẩm. | Ghi cụm từ "Dùng cho thực phẩm". |
| Thuốc thú y, vắc xin, chế phẩm sinh học dùng trong thuốc thú y | Thuốc thú y.  - Nếu là thuốc độc bảng A.  - Nếu là thuốc độc bảng B. | Tác dụng chính, tác dụng phụ, số đăng ký, số lô sản xuất và cụm từ "Chỉ dùng cho thú y".  - Ghi thêm cụm từ (chữ màu đen): "Không dùng quá liều quy định".  - Ghi thêm cụm từ (chữ màu đỏ): "Không dùng quá liều quy định". |
| - Nếu là thuốc dùng ngoài da. | - Ghi thêm cụm từ: "Chỉ được dùng ngoài da". |
| Thuốc bảo vệ thực vật | Thuốc bảo vệ thực vật. | Số đăng ký sử dụng, số KCS, thông tin về độc tố, cảnh báo và chỉ dẫn cách phòng nhiễm độc, chỉ dẫn cấp cứu khi ngộ độc. |
| Giống vật nuôi; giống thuỷ sản | Giống thực vật thuỷ sản. | Chiều dài, đường kính thân chính, giai đoạn phát triển. |
| Giống vật nuôi.  - Nếu là gia cầm hướng trứng.  - Nếu là gia cầm hướng thịt.  - Nếu là giống lợn thịt.  - Nếu là lợn nái. | Cấp giống, chỉ tiêu năng suất, đặc trưng cho giống.  - Ghi thêm năng suất trứng/năm.  - Ghi thêm khối lượng đạt được/đơn vị thời gian.  - Ghi thêm khả năng tăng trọng, mức độ tiêu tốn thức ăn, độ dầy mỡ lưng.  - Ghi thêm số con đẻ ra/lứa, số lứa/năm. |
| Giống động vật thuỷ sản:  - Giống nuôi.  - Trứng Artermia. | - Số ngày tuổi, chiều dài con giống.  - Số lượng trứng/g, tỷ lệ nở con (%) |
| - Giống bố mẹ. | - Khối lượng (g), giai đoạn phát dục. |
| Sản phẩm luyện kim | - Hợp kim. | - Chỉ tiêu đặc trưng để phân biệt, có tính chất quyết định tới mục đích sử dụng. |
| Dụng cụ đánh bắt thuỷ sản | - Lưới đánh bắt thuỷ sản.  - Sợi và dây dùng đánh bắt thuỷ sản. | - Màu sắc, độ thô (Tex), độ bền đứt khô (N), kích thước mắt lưới.  - Đường kính, độ thô (Tex), độ bền đứt khô (N), độ săn (vòng xoắn/m). |
| Hoá chất | Hóa chất.  - Nếu là hoá chất dễ cháy, nổ, độc hại, ăn mòn.  - Nếu là hoá chất chứa trong bình chịu áp lực. | Chỉ tiêu chất lượng đặc trưng.  - Ghi thêm cảnh báo tương ứng.  - Ghi thêm số hiệu bình, dung lượng nạp, người nạp, cảnh báo nguy hại. |
| Phân bón | Phân bón.  - Nếu là phân vi sinh. | - Ghi thêm chủng, số lượng vi sinh vật. |
| Vật liệu nổ công nghiệp | Vật liệu nổ công nghiệp. | Các chỉ tiêu chất lượng chính và khả năng sử dụng trong hoạt động công nghiệp. |